VIỆN KIỂM SÁT ND TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 101/QĐ-VKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2023

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai tài chính ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân hai cấp tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân hai cấp tỉnh Bình Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, bộ phận kế toán Viện kiểm sát nhân dân Bình Phước, Viện kiểm sát nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu VP, KT.

VIỆN TRƯỞNG

Đoàn Văn Bắc

Biểu số 04
(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 Bộ Tài chính)

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước
Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-VKS ngày 12/8/2024 của Viện trưởng kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
B	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**47.546.630.000**	**47.546.630.000**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**47.335.130.000**	**47.335.130.000**	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	42.281.730.000	42.281.730.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.053.400.000	5.053.400.000	0
2	**Chi nghiên cứu khoa học**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**211.500.000**	**211.500.000**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
-	Đào tạo Đại học			
-	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ	211.500.000	211.500.000	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi bảo đảm xã hội**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Viện trợ			

Số TT	Nội dung	Văn phòng tỉnh	Viện KSND thành phố Đồng Xoài	Viện KSND huyện Đồng Phú
1	2	6	7	8
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
B	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**18.803.930.000**	**3.549.800.000**	**2.645.900.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**18.592.430.000**	**3.549.800.000**	**2.645.900.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.039.630.000	3.501.800.000	2.603.900.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.552.800.000	48.000.000	42.000.000
2	**Chi nghiên cứu khoa học**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**211.500.000**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
-	Đào tạo Đại học			
-	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ	211.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi bảo đảm xã hội**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Viện trợ			

Số TT	Nội dung	Viện KSND huyện Bù Đăng	Viện KSND thị xã Phước Long	Viện KSND huyện Bù Gia Mập
1	2	9	10	11
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
B	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**2.791.200.000**	**2.563.600.000**	**2.477.500.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.791.200.000**	**2.563.600.000**	**2.477.500.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.749.200.000	2.493.600.000	2.441.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.000.000	70.000.000	36.000.000
2	**Chi nghiên cứu khoa học**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
-	Đào tạo Đại học			
-	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi bảo đảm xã hội**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Viện trợ			

Số TT	Nội dung	Viện KSND huyện Bù Đốp	Viện KSND huyện Lộc Ninh	Viện KSND Hớn Quản
1	2	12	13	14
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
B	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**2.427.800.000**	**2.354.400.000**	**2.453.500.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.427.800.000**	**2.354.400.000**	**2.453.500.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.394.800.000	2.318.400.000	2.414.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	33.000.000	36.000.000	39.000.000
2	**Chi nghiên cứu khoa học**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
-	Đào tạo Đại học			
-	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi bảo đảm xã hội**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Viện trợ			

Số TT	Nội dung	Viện KSND huyện Chơn Thành	Viện KSND thị xã Bình Long	Viện KSND Phú Riềng
1	2	15	16	17
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
B	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**2.868.000.000**	**2.025.700.000**	**2.585.300.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.868.000.000**	**2.025.700.000**	**2.585.300.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.782.400.000	1.995.700.000	2.546.300.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	85.600.000	30.000.000	39.000.000
2	**Chi nghiên cứu khoa học**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
-	Đào tạo Đại học			
-	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi bảo đảm xã hội**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Viện trợ			